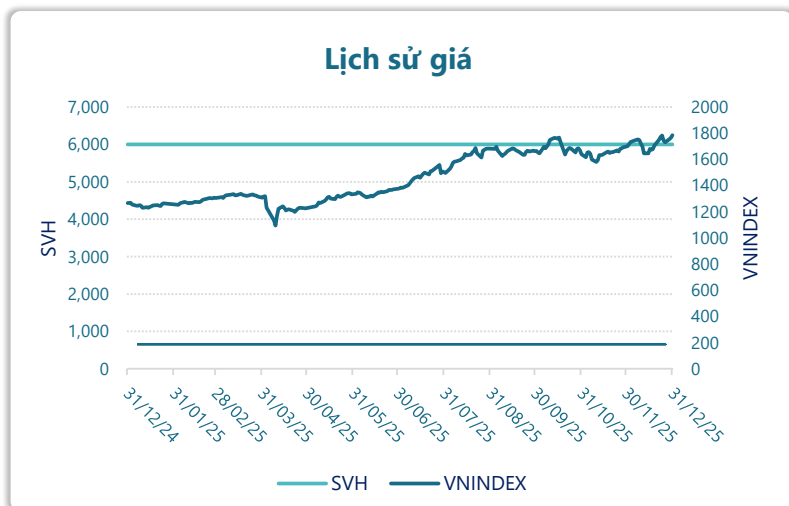


CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	1.6
EPS	3,786

DT thuần
Q4/25

29.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.1 | 89.8%

YoY: ▲ 5.40 | 22.1%

LN sau thuế
Q4/25

20.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0 | 147%

YoY: ▲ 5.50 | 37.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

76.1%

+/- YoY: ▲ 9.9%

DT thuần
2025

89.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.7 | 49.6%

LN sau thuế
2025

56.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0 | 80.5%

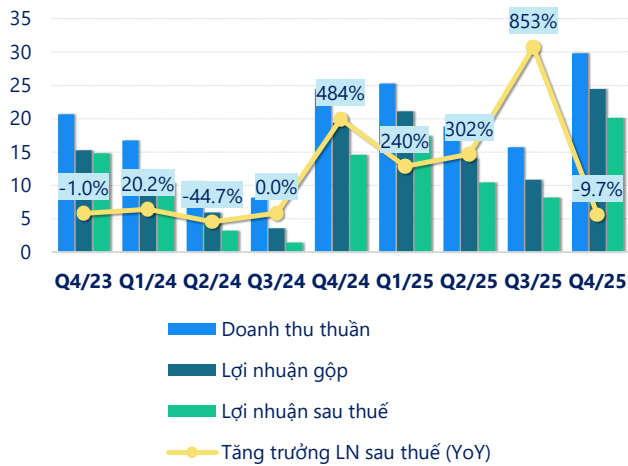
ROE
2025

22.4%

+/- YoY: ▲ 7.4%

tỷ VNĐ

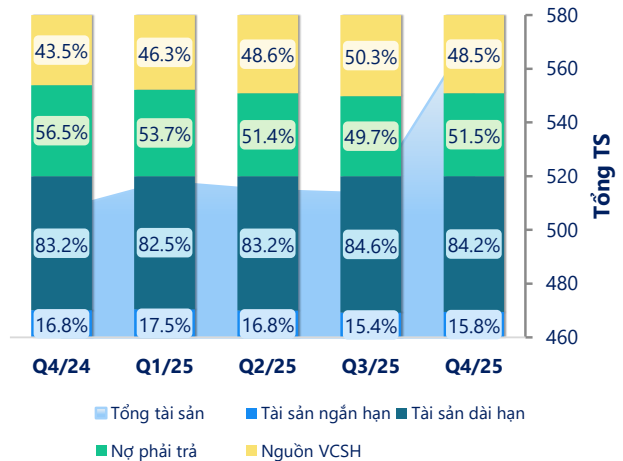
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

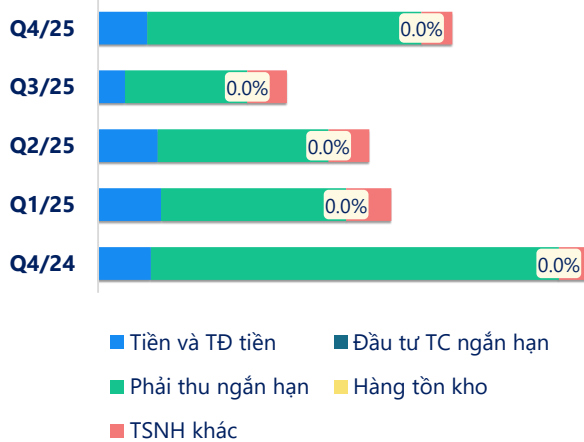
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



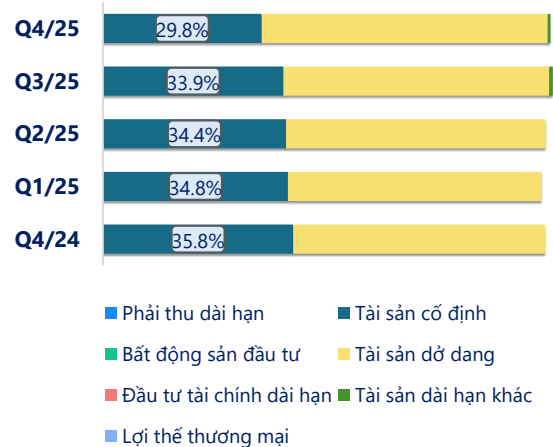
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

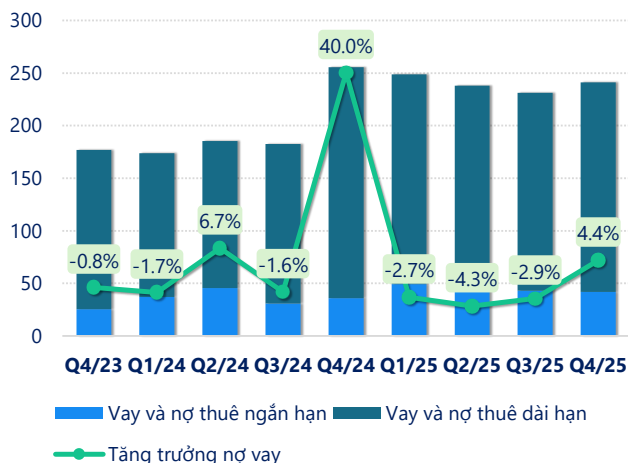
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

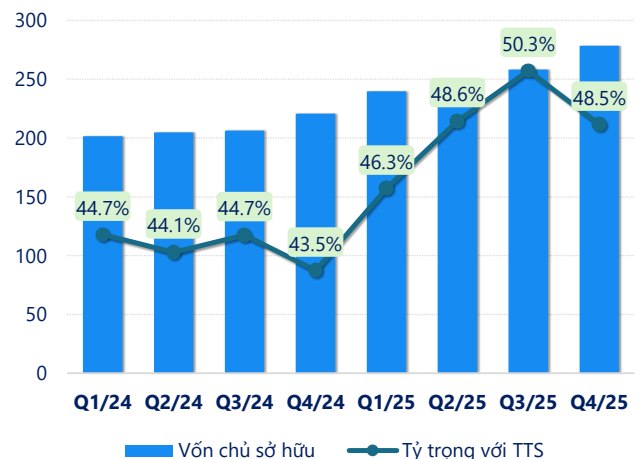
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

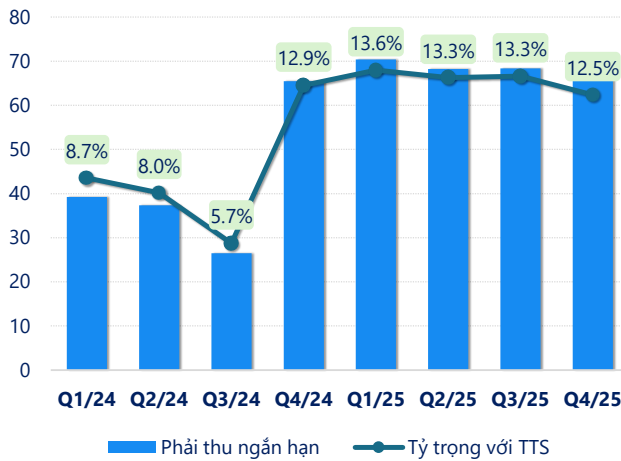
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



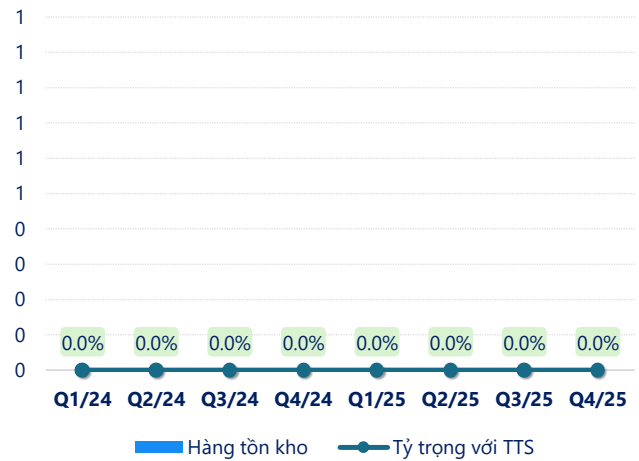
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


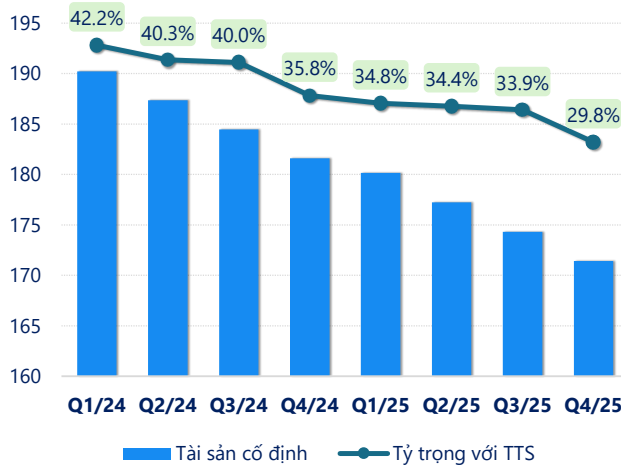
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


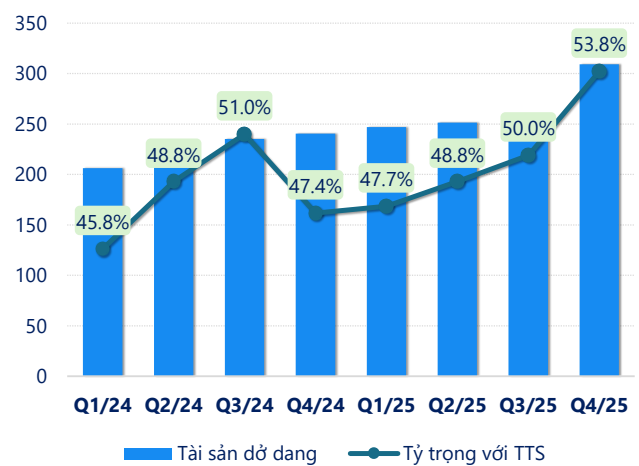
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

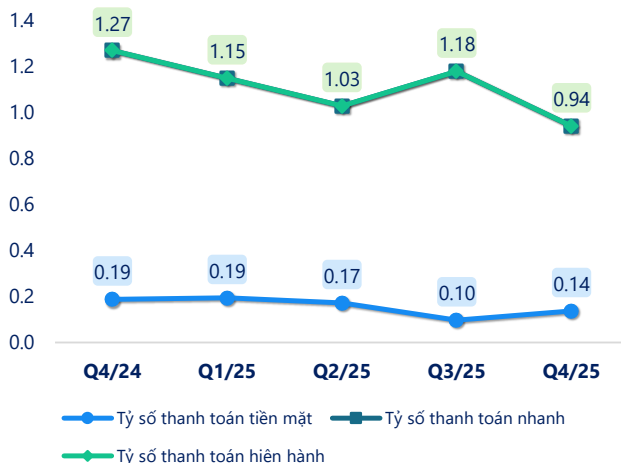
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

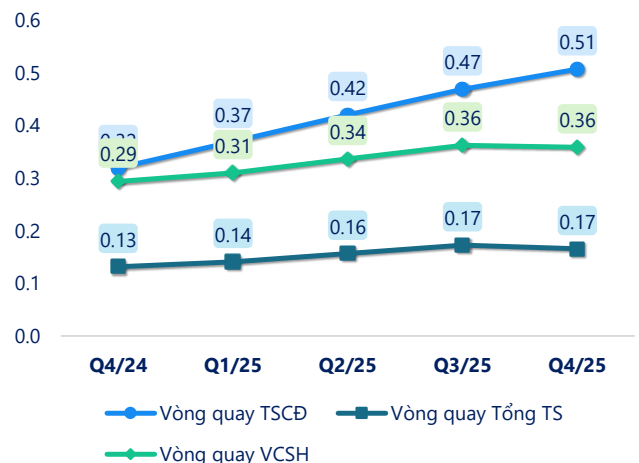
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	508	518	515	514	574
Tài sản ngắn hạn	85.5	90.7	86.2	79.1	90.9
Tiền và tương đương tiền	12.6	15.3	14.4	6.52	13.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	65.5	70.4	68.2	68.4	71.6
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	7.36	4.95	3.58	4.18	6.01
Tài sản dài hạn	422	427	429	434	484
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	182	180	177	174	171
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	241	247	251	257	309
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	3.32	3.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	287	278	265	255	296
Nợ ngắn hạn	67.3	78.9	83.8	67.1	96.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	49.4	57.0	42.9	41.8
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	22.9	21.9	18.2	45.3
Nợ dài hạn	219	199	181	188	199
Vay và nợ thuê dài hạn	219	199	181	188	199
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	240	250	258	278
Vốn chủ sở hữu	221	240	250	258	278
Vốn điều lệ	148	148	148	148	148
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)